

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 3704 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2021*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt thiết kế kỹ thuật – dự toán dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Bình Thuận**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật điều tra thoái hóa đất;*

*Căn cứ Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều tra đánh giá đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2016/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;*

*Căn cứ Công văn số 5750/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện tổng điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc;*

*Căn cứ Công văn số 1185/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện điều tra, đánh giá đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch thực hiện điều tra, đánh giá đất đai tỉnh Bình Thuận;*

*Căn cứ Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc điều chỉnh nội dung tại điểm 3.2 khoản 3 Mục III Điều 1 Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận;*

*Căn cứ Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc ban hành bộ đơn giá điều tra, đánh giá đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;*

*Căn cứ Quyết định số 459/QĐ-STNMT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thành lập Hội đồng thẩm định “Thiết kế kỹ thuật – dự toán dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Bình Thuận”.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 503/TTr-STNMT ngày 17 tháng 12 năm 2021 và ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 3866/STC-HCSN ngày 10 tháng 11 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế kỹ thuật – dự toán dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Bình Thuận, với các nội dung chính như sau:

**1. Tên dự án:** Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Bình Thuận.

**2. Chủ đầu tư:** Chi cục Quản lý đất đai tỉnh Bình Thuận thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Thuận.

**3. Mục tiêu đầu tư:** Đánh giá đầy đủ, toàn diện, chính xác, khoa học về chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thực trạng thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh; để quản lý chặt chẽ, khai thác sử dụng có hiệu quả về số lượng, chất lượng tài nguyên đất đai phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**4. Đơn vị lập thiết kế kỹ thuật – dự toán:** Viện nghiên cứu quy hoạch nông nghiệp nông thôn.

### **5. Nội dung công việc và sản phẩm của dự án:**

#### **5.1. Nội dung công việc**

- Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ;
- Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập;
- Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa;
- Điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa;

- Điều tra phục vụ chỉnh lý bản đồ đất và xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất;

- Điều tra tình hình sử dụng đất nông nghiệp và tiềm năng đất đai;

- Điều tra xác định các loại hình thoái hóa;

- Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp;

- Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai;

- Xây dựng bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu;

- Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai;

- Đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu;

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng sử dụng đất bền vững;

- Xây dựng báo cáo tổng hợp và báo cáo tổng kết dự án.

## **5.2. Sản phẩm giao nộp của dự án**

a) Báo cáo tổng hợp: Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Bình Thuận”: 05 bộ;

b) Các sản phẩm số liệu, bản đồ (tỷ lệ 1/100.000): 05 bộ;

- Bản đồ chất lượng đất;

- Bản đồ tiềm năng đất đai;

- Bản đồ thoái hóa đất;

- Hệ thống biểu số liệu trong điều tra, đánh giá chất lượng đất, đánh giá tiềm năng đất đai; điều tra thoái hóa đất theo quy định.

c) Các chuyên đề liên quan (thể hiện trong báo cáo, số liệu tổng hợp)

- Các bản đồ chuyên đề: 05 bộ;

- + Bản đồ khoanh đất điều tra;

- + Bản đồ độ dốc, bản đồ địa hình tương đối;

- + Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ độ dày tầng đất;

- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất;

- + Bản đồ chế độ tưới, bản đồ tình hình xâm nhập mặn, bản đồ ngập úng;

- + Bản đồ dung trọng, bản đồ độ chua của đất (pHKCl), bản đồ chất hữu cơ tổng số (OM%), bản đồ thành phần cơ giới (cát, cát mịn, limon, sét), bản đồ dung tích hấp thu (CEC), bản đồ nitơ tổng số (N%), bản đồ photpho tổng số (P2O5%), bản đồ kali tổng số (K2O%), bản đồ lưu huỳnh tổng số, bản đồ tổng

số muối tan;

- + Bản đồ độ phì nhiêu của đất;
- + Bản đồ loại hình sử dụng đất nông nghiệp;
- + Bản đồ đất bị suy giảm độ phì;
- Các báo cáo chuyên đề về hiện trạng sử dụng đất; điều tra đặc điểm, chất lượng đất; đánh giá tiềm năng đất đai; điều tra thoái hóa đất: 05 bộ;

**6. Địa điểm thực hiện:** Tỉnh Bình Thuận.

**7. Tiến độ thực hiện:** 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

**8. Kinh phí thực hiện: 19.444.264.024 đồng** (Bằng chữ: Mười chín tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi bốn ngàn, không trăm hai mươi bốn đồng).

(Chi tiết dự toán kinh phí thực hiện tại Phụ lục kèm theo)

**9. Nguồn vốn đầu tư:** Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế hàng năm của ngành Tài nguyên và Môi trường cấp cho Chi cục Quản lý đất đai tỉnh Bình Thuận.

**10. Đơn vị thực hiện, phối hợp thực hiện dự án:**

- Đơn vị thực hiện: Tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành, đơn vị liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan.

**11. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

**12. Phương thức thực hiện đầu tư:** Theo quy định hiện hành.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bình Thuận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh Phan Văn Đăng;
- Chi cục QLDD tỉnh;
- Lưu: VT, KT. Đức.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Văn Đăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục**

**CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ CỦA CÔNG TRÌNH**

(Kèm theo Quyết định số: 3704 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

S TT	Hạng mục	Các hệ số	Chi phí (đồng)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
<b>A</b>	<b>CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ</b>		<b>8.232.517.799</b>	<b>8.500.092.027</b>	<b>16.732.609.826</b>	
<b>I</b>	<b>Chi phí thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ đầu</b>		<b>7.116.583.609</b>	<b>6.402.392.889</b>	<b>13.518.976.498</b>	
I.1	Chi phí điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai (Mt=Mtb*hệ số K)		345.501.105	3.783.808.905	4.129.310.010	
-	Mức chi phí chung cho một tỉnh trung bình (Mttb)		296.458.559	3.246.711.856	3.543.170.415	Đơn giá theo QĐ 17/2020/QĐ-UBND ngày 21/5/2020
-	Hệ số quy mô diện tích $K_{dt} = [1,0+(1,3-1,0)]/(1.600.000-500.000)*(783.246-500.000) = 1,08$	1,08				Theo TT 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016
-	Hệ số điều chỉnh về số đơn vị hành chính $K_{hct} = [0,95+(0,99-0,95)]/(10-6)*(10-6) = 0,99$	0,99				Theo TT 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016
-	Hệ số mức độ khó khăn về địa hình $K_{đht} = (41.292*1,00+752.967*1,10)/794.260 = 1,09$	1,09				Theo TT 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016
I.2	Chi phí điều tra phẫu diện đất			1.432.050.601	1.432.050.601	
a	Chi phí điều tra phẫu diện chính			432.847.020	432.847.020	
-	Chi phí điều tra 01 phẫu diện chính			1.195.710		Đơn giá theo QĐ 17/2020/QĐ-UBND ngày 21/5/2020
-	Số lượng phẫu diện chính (đào phẫu diện theo quy định tại Mục 1 Phụ lục 1.2 của Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT)			362		Theo TT 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015
b	Chi phí điều tra phẫu diện phụ			725.402.783	725.402.783	
-	Chi phí điều tra 01 phẫu diện phụ			499.933		Đơn giá theo QĐ 17/2020/QĐ-UBND ngày 21/5/2020
-	Số lượng phẫu diện phụ (Khoan phẫu diện theo quy định tại Mục 1 Phụ lục 1.2 của Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT)			1.451		Theo TT 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015
c	Chi phí điều tra phẫu diện thăm dò			273.800.798	273.800.798	
-	Chi phí điều tra 01 phẫu thăm dò			188.698		Đơn giá theo QĐ 17/2020/QĐ-UBND ngày 21/5/2020
-	Số lượng phẫu diện thăm dò (Khoan phẫu diện theo quy định tại Mục 1 Phụ lục 1.2 của Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT)			1.451		Theo TT 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015

S TT	Hạng mục	Các hệ số	Chi phí (đồng)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
I.3	Chi phí điều tra khoanh đất, tỷ lệ bản đồ 1/100.000			1.186.533.383	1.186.533.383	
a	Chi phí điều tra khoanh đất NN khu vực đồng bằng, ven biển			45.699.498	45.699.498	
-	Chi phí điều tra 01 khoanh đất NN khu vực đồng bằng, ven biển			390.594		Đơn giá theo QĐ 17/2020/QĐ-UBND ngày 21/5/2020
-	Số lượng khoanh đất (240 ha/khoanh đất)			117		Theo TT 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016
b	Chi phí điều tra khoanh đất nông nghiệp khu vực đồi núi			1.027.280.093	1.027.280.093	
-	Chi phí điều tra 01 khoanh đất NN khu vực đồi núi			608.939		Đơn giá theo QĐ 17/2020/QĐ-UBND ngày 21/5/2020
-	Số lượng khoanh đất (400 ha/khoanh đất)			1.687		Theo TT 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016
c	Chi phí điều tra khoanh đất phi nông nghiệp			113.553.792	113.553.792	
-	Chi phí điều tra 01 khoanh đất phi nông nghiệp			382.336		Đơn giá theo QĐ 17/2020/QĐ-UBND ngày 21/5/2020
-	Số lượng khoanh đất (240 ha/khoanh đất)			297		Theo TT 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016
I.4	Chi phí phân tích mẫu đất		6.771.082.504		6.771.082.504	
a	Lựa chọn mẫu đất phân tích		6.060.893		6.060.893	
-	Chi phí nhân công lựa chọn mẫu (0,01 KS3)		2.389			Đơn giá theo QĐ 17/2020/QĐ-UBND ngày 21/5/2020
-	Số lượng mẫu phân tích		2.537			Theo TT 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015
b	Phân tích mẫu đất		6.765.021.611		6.765.021.611	
-	Khu vực đồng bằng, miền núi		5.350.550.400		5.350.550.400	
+	Đơn giá/01 mẫu		2.572.380			Đơn giá theo QĐ 17/2020/QĐ-UBND ngày 21/5/2020
+	Số lượng mẫu phân tích		2.080			Theo TT 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015
-	Khu vực ven biển		1.414.471.211		1.414.471.211	
+	Đơn giá/01 mẫu		3.095.123			Đơn giá theo QĐ 17/2020/QĐ-UBND ngày 21/5/2020
+	Số lượng mẫu phân tích		457			Theo TT 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015
<b>II</b>	<b>Chi phí thực hiện điều tra thoái hóa đất kỳ đầu</b>		<b>1.115.934.190</b>	<b>2.097.699.138</b>	<b>3.213.633.328</b>	
II.1	Chi phí điều tra, đánh giá thoái hóa đất (Mt=Mtb*hệ số K)		1.115.934.190	2.097.699.138	3.213.633.328	
a	Mức chi phí chung cho một tỉnh trung bình (Mttb)		975.598.280	1.833.899.964	2.809.498.244	Theo QĐ 17/2020/QĐ-UBND ngày 21/5/2020;

S TT	Hạng mục	Các hệ số	Chi phí (đồng)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
						TT 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016
b	Hệ số quy mô diện tích $K_{dt}$ . Nội suy = $[1,00+(1,30-1,00)]/(1.600.000-500.000)*(711.690-500.000) = 1,06$	1,06				Theo TT 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016
c	Hệ số điều chỉnh về số đơn vị hành chính $K_{hct} = [0,95+(0,99-0,95)]/(10-6)*(10-6) = 0,99$	0,99				Theo TT 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016
d	Hệ số mức độ khó khăn về địa hình $K_{dht} = (41.292*1,00+752.967*1,10)/794.260 = 1,09$	1,09				Theo TT 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016
II.2	Chi phí điều tra lấy mẫu đất ( $M_{lm}$ )					Kế thừa kết quả điều tra lấy mẫu đất của nhiệm vụ điều tra đánh giá chất lượng đất
II.3	Chi phí phân tích mẫu đất ( $M_{pt}$ )					Kế thừa kết quả phân tích mẫu đất của nhiệm vụ điều tra đánh giá chất lượng đất
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>				<b>800.957.721</b>	
<b>I</b>	<b>Chi phí lập thiết kế kỹ thuật – dự toán dự án</b>				<b>131.152.089</b>	
-	Theo Quyết định số 133/QĐ-CCQLĐĐ ngày 07/12/2020 của Chi cục Trưởng Chi cục Quản lý đất đai về việc phê duyệt đề cương lập thiết kế kỹ thuật – khái toán dự toán dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Bình Thuận					
<b>II</b>	<b>Chi phí kiểm tra, nghiệm thu nhiệm vụ, dự án</b>		<b>246.975.534</b>	<b>340.003.681</b>	<b>586.979.215</b>	
-	Nội nghiệp = 3,0%*nội nghiệp A	3,00%	246.975.534			Theo TT 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017
-	Ngoại nghiệp = 4,0%*ngoại nghiệp A	4,00%		340.003.681		Theo TT 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017
<b>III</b>	<b>Chi phí đấu thầu</b>				<b>58.898.786</b>	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu = 0,1% * Giá gói thầu (A + 10%*A)	0,10%			18.405.871	NĐ 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu = 0,05% * Giá gói thầu (A + 10%*A)	0,05%			9.202.935	NĐ 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014
3	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu = 0,1% * Giá gói thầu (A + 10%*A)	0,10%			18.405.871	NĐ 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu = 0,05% * Giá gói thầu (A + 10%*A)	0,05%			9.202.935	NĐ 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014
5	Chi phí cho hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị về KQLCNT= 0,02% * Giá gói thầu (A + 10%*A)	0,02%			3.681.174	NĐ 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014
<b>C</b>	<b>CHI PHÍ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VÀ CHI PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN</b>				<b>178.886.659</b>	

S TT	Hạng mục	Các hệ số	Chi phí (đồng)			Ghi chú
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
1	Chi phí thuê kiểm toán độc lập của dự án = $K_i (\%) \cdot \text{tổng mức đầu tư của dự án} = K_i \cdot \text{Giá gói thầu} (A + 10\% \cdot A)$				111.171.460	Khoản 1 Điều 20 TT số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính
-	Trong đó: $K_i (\%) = 0,645 - (0,645 - 0,45) / (50.000.000.000 - 10.000.000.000) \cdot (18.405.870.809 - 10.000.000.000) = 0,604\%$	0,604 %				
-	Giá gói thầu				18.405.870.809	
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán = $K_i (\%) \cdot \text{tổng mức đầu tư của dự án} = K_i \cdot \text{Giá gói thầu} (A + 10\% \cdot A)$				67.715.199	Khoản 1 Điều 20 TT số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính
-	Trong đó: $K_i (\%) = 0,39 - (0,39 - 0,285) / (50.000.000.000 - 10.000.000.000) \cdot (18.405.870.809 - 10.000.000.000) = 0,368\%$	0,368 %				
-	Giá gói thầu				18.405.870.809	
<b>D</b>	<b>Thuế VAT = 10% * (A+B.II+B.III+C)</b>				<b>1.755.737.449</b>	<b>NĐ 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013</b>
<b>E</b>	<b>Tổng mức đầu tư (A+B+C+D)</b>				<b>19.444.264.024</b>	